

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/HS-ST

Ngày 25/8/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Quang Huy.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bế Ngọc Hùng;

2. Ông Hoàng Minh Hải;

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Dư - Kiểm sát viên.

Ngày 25/8/2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 35/2020/TLST-HS ngày 21 tháng 7 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2020/QĐXXST-HS ngày 11/8/2020 đối với các bị cáo:

1. **Vũ Đình K**, sinh ngày 30/10/1970 tại Hưng Yên; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã N, huyện B, tỉnh Bắc Kạn; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 06/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Xuân B (đã chết) và bà Đàm Thị C; Vợ Vũ Thị P; có 03 con, lớn sinh năm 1996, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

2. **Nguyễn Thị L**, sinh ngày 25/5/1988 tại Bạch Thông – Bắc Kạn; nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: Tô B, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Tày; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Duy T và bà Đinh Thị L; Chồng Chu Văn T, có 03 con, con lớn sinh năm 2012, hai con nhỏ sinh năm 2020; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

3. **Nguyễn Trọng T**, sinh ngày 23/11/1982 tại tỉnh Bắc Kạn; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn B, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Đăng B (đã chết) và bà Nguyễn

Thị T; Vợ Hoàng Thị H; có 02 con, lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2013; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Hoàng Thị N**, sinh năm 1974, trú tại: Thôn N, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (Vắng mặt).

2. Bà **Diệp Thị T**, sinh năm 1988, trú tại: Tổ 14, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn (Có mặt).

3. Ông **Triệu Hải H**, sinh năm 1984 (Có mặt).

4. Ông **Vũ Đình C**, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

5. Ông **Lê Đăng K**, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn Đ, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

6. Bà **Hứa Thị T**, sinh năm 1980, trú tại: Tổ 14, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn – Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng HT Bắc Kạn (Vắng mặt).

7. Bà **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm 1985, trú tại: Tổ 8, phường P, thành phố B (Có mặt).

8. Ông **Trần Đức K**, sinh năm 1957, trú tại: Tổ 21, phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình – Giám đốc Công ty xây dựng HK (Vắng mặt).

9. Ông **Lã Xuân T** – Phó Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng và phát triển đô thị B, tổ 8, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn (Vắng mặt).

10. Ông **Tạ Văn T**, sinh năm 1974, trú tại: Tổ 1A, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn (Vắng mặt).

11. Ông **Trần Đăng D**, sinh năm 1973, trú tại: Thôn N, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hợp tác xã Khiên Giang có địa chỉ tại thôn N, xã N, huyện B, tỉnh Bắc Kạn được thành lập tháng 10 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1306F00025 do Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 23/10/2013, Vũ Đình K, sinh năm 1970 trú tại thôn N, xã N, huyện B là Chủ nhiệm hợp tác xã. Hợp tác xã Khiên Giang đăng ký ngành nghề kinh doanh gồm: Sản xuất gạch thủ công, buôn bán vật liệu xây dựng, buôn bán thức ăn gia súc, gia cầm, chăn nuôi nhưng thực tế Hợp tác xã Khiên Giang chỉ sản xuất gạch thủ công, không kinh doanh buôn bán các vật liệu xây dựng cát, đá, sỏi, không được cấp phép khai thác cát, đá, sỏi. Trần Đăng D, sinh năm 1973 trú tại thôn N, xã Q (nay là xã QH), huyện B là em rể của Vũ Đình K được đăng ký là Phó chủ nhiệm Hợp tác

xã Khiên Giang nhưng thực tế D không tham gia vào hoạt động sản xuất của Hợp tác xã mà D tự thuê đất, xây dựng lò và làm gạch tại thôn T, xã Q (nay là xã QH), huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Đầu năm 2014, Vũ Đình K thuê Nguyễn Thị L, sinh năm 1988 trú tại xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên làm kế toán cho Hợp tác xã Khiên Giang với mức lương thỏa thuận là 2 triệu đồng/tháng, L có nhiệm vụ viết hóa đơn bán hàng, kê khai thuế hàng tháng, lập chứng từ, sổ sách, hạch toán kế toán, lập báo cáo tài chính cho Hợp tác xã Khiên Giang đến hết năm 2015 thì L nghỉ việc.

Từ khi thành lập đến hết năm 2015 Hợp tác xã Khiên Giang đăng ký mua 03 quyền hóa đơn từ Chi cục thuế huyện B, tỉnh Bắc Kạn với 150 (một trăm năm mươi) hóa đơn trong đó đã sử dụng 116 (một trăm mười sáu) hóa đơn và 34 (ba mươi tư) hóa đơn hỏng. Đầu năm 2014, Vũ Đình K là người trực tiếp quản lý hóa đơn và con dấu của Hợp tác xã Khiên Giang khi cần viết hóa đơn thì K gọi L lên Hợp tác xã Khiên Giang hoặc K xuống thành phố Bắc Kạn gặp L để viết hóa đơn, đến cuối tháng thì đưa hóa đơn cho L để kê khai thuế. Giữa năm 2014, để thuận tiện cho việc viết hóa đơn, kê khai thuế, K giao cả quyền hóa đơn, con dấu cho L giữ khi cần viết hóa đơn K trực tiếp xuống gặp L hoặc gọi điện thoại cho L cung cấp thông tin để L viết hóa đơn đồng thời cho phép L ký người bán hàng trên hóa đơn hoặc ký chữ ký của K trên hóa đơn bán hàng và chứng từ nộp tiền, rút tiền khi giao dịch với Ngân hàng.

Căn cứ kết quả điều tra xác định: Trong năm 2014 và năm 2015 Vũ Đình K và Nguyễn Thị L đã bàn bạc thống nhất khi xuất hóa đơn của Hợp tác xã Khiên Giang cho cá nhân, doanh nghiệp mà không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo thì sẽ thu tiền hóa đơn với mức 10% giá trị hàng hóa sau thuế ghi trên hóa đơn. Trong thời gian trên Hợp tác xã Khiên Giang đã bán ra 59 (năm mươi chín) hóa đơn với tổng giá trị hóa đơn trước thuế là 2.537.408.280 (hai tỷ, năm trăm ba mươi bảy triệu, bốn trăm linh tám nghìn, hai trăm tám mươi đồng), sau thuế là 2.791.149.108 (hai tỷ, bảy trăm chín mươi một triệu, một trăm bốn mươi chín nghìn, một trăm linh tám đồng), thu tiền bán hóa đơn là $2.791.149.108 \times 10\% = 279.114.911$ (hai trăm bảy mươi chín triệu, một trăm mười bốn nghìn, chín trăm mười một đồng), trong đó Vũ Đình K thu số tiền 113.682.604 (một trăm mười ba triệu, sáu trăm tám mươi hai nghìn, sáu trăm linh tư đồng), Nguyễn Thị L thu số tiền 165.432.307 (một trăm sáu mươi lăm triệu, bốn trăm ba mươi hai nghìn, ba trăm linh bảy đồng). Để hợp thức cho việc bán hóa đơn, Nguyễn Thị L thống nhất với Vũ Đình K mua hóa đơn đầu vào, L đã mua 30 (ba mươi) hóa đơn giá trị gia tăng đầu vào với tổng giá trị trước thuế là 1.308.542.214 (một tỷ, ba trăm linh tám triệu, năm trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm mười bốn đồng), tiền mua hóa đơn là $10\% \text{ giá trị hóa đơn trước thuế } 1.308.542.214 \times 10\% = 130.854.221$ (một trăm ba mươi triệu, tám trăm năm mươi bốn nghìn, hai trăm hai mươi một đồng) và lập không 23 (hai mươi ba) hợp đồng lao động, chứng từ chi trả tiền lương năm 2014 với số tiền 1.445.486.728 (một tỷ, bốn trăm bốn mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm hai mươi tám đồng), lập

không 20 (hai mươi) hợp đồng lao động, chứng từ chi trả tiền lương năm 2015 số tiền 592.012.414 (năm trăm chín mươi hai triệu, không trăm mười hai nghìn, bốn trăm mười bốn đồng). Cụ thể:

Trong năm 2014, năm 2015 Hợp tác xã Khiên Giang đã bán hóa đơn cho các cá nhân, Công ty, doanh nghiệp sau:

1. Bán hóa đơn cho Nguyễn Trọng T, sinh năm 1982, trú thôn B, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn:

Năm 2014, Nguyễn Trọng T kinh doanh buôn bán vật liệu xây dựng và vận tải ô tô, T cung cấp than cho Hợp tác xã Khiên Giang và vận chuyển gạch cho Hợp tác xã Khiên Giang, T không đăng ký kinh doanh, không có hóa đơn giá trị gia tăng khi bán hàng. Để bán được vật liệu xây dựng cho một số doanh nghiệp, T đề nghị Vũ Đình K cho mượn tư cách pháp nhân của Hợp tác xã Khiên Giang ký kết hợp đồng kinh tế, sử dụng hóa đơn của Hợp tác xã Khiên Giang để bán hàng và thanh toán tiền bán hàng qua tài khoản của Hợp tác xã Khiên Giang. K đồng ý và đề nghị T trả tiền mua hóa đơn cho Hợp tác xã Khiên Giang với mức 10% giá trị sau thuế ghi trên hóa đơn. K giao cho Nguyễn Thị L - Kế toán phối hợp với T làm các thủ tục theo đề nghị của T và thu tiền đối với các hóa đơn viết cho T. T liên hệ 05 Công ty đang thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Bắc Kạn để bán vật liệu xây dựng, khi liên hệ T giới thiệu mình là người của Hợp tác xã Khiên Giang bán vật liệu xây dựng các loại, T trực tiếp thỏa thuận về chủng loại vật liệu, đơn giá, hình thức giao hàng và điều kiện thanh toán, sau khi thống nhất các điều kiện hợp đồng T cung cấp thông tin về Hợp tác xã Khiên Giang cho các Công ty để lập hợp đồng kinh tế, số điện thoại liên lạc của Hợp tác xã Khiên Giang trên hợp đồng là số điện thoại di động của T. Hợp đồng được T đưa trực tiếp cho K hoặc đưa cho L để ký tên đóng dấu của Hợp tác xã K Giang rồi chuyển lại cho các Công ty. Khi các Công ty cần vật liệu xây dựng sẽ liên hệ qua số điện thoại của T, T tìm mua vật liệu xây dựng và dùng xe ô tô của mình để chở vật liệu giao trực tiếp tại công trình cho các Công ty. Vật liệu xây dựng cung cấp cho các Công ty T mua từ nhiều nơi khác nhau trong đó: mua 30.000 (ba mươi nghìn) viên gạch của Hợp tác xã Khiên Giang, còn lại mua tại các lò gạch khác trên địa bàn huyện Bạch Thông; gạch tuynen mua tại nhà máy gạch tuynen Cẩm Giàng, các loại cát mua tại huyện Bạch Thông, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn và ở đầu cầu Đa Phúc, tỉnh Thái Nguyên; đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá hộc mua tại mỏ đá Suối Viên, phường Xuất Hóa và mỏ đá Nà Cà, xã Nguyên Phúc nhưng không có hóa đơn. Sau khi giao hàng cho các Công ty, T đề nghị Hợp tác xã Khiên Giang xuất hóa đơn cho số vật liệu xây dựng T đã bán. L là người lập các bảng đối chiếu công nợ, biên bản giao nhận hàng và viết hóa đơn của Hợp tác xã Khiên Giang theo đề nghị của T. Khi thanh toán tiền mua vật liệu xây dựng các Công ty chuyển khoản vào tài khoản Hợp tác xã Khiên Giang mở tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Kạn, T đề nghị K rút tiền, K chỉ đạo L làm các thủ tục rút tiền tại Ngân hàng trả cho T và đồng ý cho L ký chữ ký của K khi làm thủ tục rút tiền và chỉ

đạo L thu tiền viết hóa đơn của T. Sau khi rút tiền L thu 10% tiền viết hóa đơn của T, số tiền còn lại trả cho Nguyễn Trọng T trong đó có 09 lần giao nhận tiền với T, L có cho T ký nhận vào sổ tay cá nhân của L, L đã giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Kết quả điều tra xác định trong khoảng thời gian từ ngày 25/6/2014 đến ngày 25/3/2015, Hợp tác xã Khiên Giang đã bán 20 hóa đơn để Nguyễn Trọng T hợp thức nguồn gốc hàng hóa bán cho 05 Công ty gồm:

+ 07 hóa đơn (số 0012874 ngày 25/6/2014; số 0012875 ngày 01/7/2014; số 0012880 ngày 04/8/2014; số 0012881 ngày 28/8/2014; số 0012891 ngày 30/10/2014; số 0012900 ngày 30/11/2014; số 0012903 ngày 01/12/2014) để bán 477.000 viên gạch, 109 m³ cát vàng, 72 m³ đá 2x4, 290 m³ đá 4x6 cho Xí nghiệp xây lắp 997 và Xí nghiệp xây dựng số 01 thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp T, địa chỉ: Số 487, đường H, phường N, quận C, thành phố Hà Nội với tổng giá trị hóa đơn sau thuế là 777.710.000 đồng (bảy trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm mười nghìn đồng).

+ 03 hóa đơn (số 0012888 ngày 22/9/2014; số 0012890 ngày 29/10/2014; số 0012905 ngày 01/12/2014) để bán 55.000 viên gạch, 173,5 m³ cát vàng, 88m³ cát trát, 18m³ đá 1x2, 50m³ đá 2x4 cho Công ty Cổ phần xây dựng và công nghiệp A địa chỉ: Tổ 6, thôn V, phường P, quận H, thành phố Hà Nội với tổng giá trị sau thuế là 178.255.000 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu, hai trăm năm mươi lăm triệu đồng).

+ 05 hóa đơn đơn (số 0012889 ngày 23/10/2014; số 0012904 ngày 01/12/2014; số 0012931 ngày 28/01/2015; 0012932 ngày 29/01/2015; số 0012933 ngày 31/01/2015) để bán 373m³ cát vàng, 180m³ cát trát, 168m³ đá 1x2, 630m³ đá hộc cho Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại T địa chỉ: Số nhà 111, phố B, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương với tổng giá trị sau thuế là 383.580.000 đồng (Ba trăm tám mươi ba triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng).

+ 03 hóa đơn (số 0012925 ngày 12/12/2014; số 0012934 ngày 31/01/2015; số 0012946 ngày 25/03/2015) để bán 58 m³ cát vàng, 114m³ cát trát cho Xí nghiệp xây lắp 79 - Chi nhánh Công ty Cổ phần xây lắp T96 địa chỉ: Số 273, ngõ 35, phố K, phường K, quận T, thành phố Hà Nội với tổng giá trị sau thuế là 65.900.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu, chín trăm nghìn đồng).

+ 02 hóa đơn (số 0012926 ngày 12/12/2014; số 0012930 ngày 28/01/2015) để bán 132m³ cát trát cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư xây dựng Phát triển Đ - BQP, địa chỉ: Tổ 57, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội với tổng giá trị sau thuế là 52.800.000 đồng (Năm mươi hai triệu, tám trăm nghìn đồng).

Tổng giá trị sau thuế của 20 hóa đơn nêu trên là 1.458.245.000đ (Một tỷ, bốn trăm năm mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) số tiền bán hóa đơn Hợp tác xã Khiên Giang thu của Nguyễn Trọng T là 1.458.245.000đ x

10% = 145.824.500đ (Một trăm bốn mươi lăm triệu, tám trăm hai mươi tư nghìn, năm trăm đồng), Nguyễn Thị L là người thu tiền.

Quá trình điều tra Nguyễn Trọng T thừa nhận việc sử dụng hóa đơn của Hợp tác xã Khiên Giang để bán vật liệu xây dựng cho các Công ty trên thì ngoài việc được hưởng chi phí vận chuyển vật liệu thì T được hưởng thêm chênh lệch giá bán, cụ thể: Nếu không có hóa đơn thì vật liệu vận chuyển tới chân công trình bán như sau: Gạch chỉ 1.100đ/viên; gạch Tuy nen: 1.000đ/viên; cát xây Ba Bể, Đa Phúc: 280.000đ/m³; cát trát Ba Bể, Đa Phúc: 290.000đ/m³; đá 1x2: 290.000đ/m³; đá 2x4: 280.000đ/m³; đá 4x6: 270.000 đ/m³; đá hộc: 230.000đ/m³; riêng cát bán cho Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Thiên Trường được lấy tại xã Lục Bình, huyện Bạch Thông giá bán cát xây: 230.000đ/m³; cát trát 270.000đ/m³. Việc sử dụng hóa đơn của HTX Khiên Giang sau khi đã trừ tiền mua hóa đơn Nguyễn Trọng T còn được hưởng lợi số tiền chênh lệch giá cao hơn so với bán vật liệu không có hóa đơn là 95.235.070đ (chín mươi lăm triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn, không trăm bảy mươi đồng) (có bảng kê kèm theo). Ngày 12/6/2020 Nguyễn Trọng T đã tự nguyện nộp số tiền 95.235.070 (chín mươi lăm triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn, không trăm bảy mươi đồng) vào tài khoản tạm giữ số 39490904955100000 của Công an tỉnh Bắc Kạn mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Bắc Kạn.

2. Bán hóa đơn cho Hoàng Thị N, sinh năm 1974, trú tại thôn N, xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn:

Hoàng Thị N có kinh doanh buôn bán vật liệu xây dựng và vận tải ô tô và sản xuất gạch thủ công tại xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn nhưng không thành lập doanh nghiệp, không có hóa đơn bán hàng. Đầu năm 2014 bà Hoàng Thị N bán 120.000 viên gạch và 200m³ cát cho Công ty Cổ phần A, địa chỉ: Tổ 11C, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn để thi công công trình Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn trong đó có lấy 70.000 viên gạch của K, 50.000 viên gạch và 200m³ cát còn lại lấy của người khác. Để có hóa đơn cung cấp cho Công ty Cổ phần A, N đề nghị K viết hóa đơn của HTX Khiên Giang với toàn bộ 120.000 viên gạch và 200m³ cát cho Công ty Cổ phần A. Đối với 70.000 viên gạch N mua của K, K xuất 04 hóa đơn (số 0012852 ngày 10/04/2014; số 0012853 ngày 11/04/2014; số 0012854 ngày 12/04/2014; số 0012855 ngày 13/04/2014). Đối với 50.000 viên gạch và 200m³ cát, N mua của người khác K xuất 07 hóa đơn (Số 0012857 ngày 14/04/2014; số 0012857 ngày 15/04/2014; số 0012859 ngày 16/04/2014; số 0012860 ngày 17/04/2014; số 0012861 ngày 18/04/2014; số 0012862 ngày 19/04/2014; số 0012863 ngày 20/04/2014) với tổng giá trị sau thuế 07 hóa đơn là 119.240.000đ, K thu tiền của Hoàng Thị N 07 hóa trên là 119.240.000đ x 10% = 11.924.000đ (mười một triệu chín trăm hai mươi tư nghìn đồng). Quá trình điều tra xác định N chỉ hưởng cước vận chuyển, giá bán vật liệu chỉ tăng thêm tiền thuế để trả cho Hợp tác xã Khiên Giang, không được hưởng chênh lệch giá bán từ việc mua 07 hóa đơn của Hợp tác xã Khiên Giang để bán vật liệu xây dựng cho Công ty Cổ phần A.

3. Bán hóa đơn cho Diệp Thị T, sinh năm 1988 trú tại tổ 14, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn:

Năm 2014, Diệp Thị T có kinh doanh, buôn bán vật liệu xây dựng và vận tải ô tô nhưng không đăng ký kinh doanh, T có bán vật liệu xây dựng là gạch, cát, đá cho Công ty Cổ phần Môi trường và công trình đô thị B, địa chỉ: tổ 4, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Để có hóa đơn cung cấp khi bán hàng, bà T đề nghị K viết hóa đơn của Hợp tác xã Khiên Giang cho Công ty Cổ phần Môi trường và công trình đô thị B, K chỉ đạo L viết hóa đơn số 0012877 ngày 18/7/2014 với giá trị sau thuế là 17.840.000đ (Mười bảy triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng), K thu tiền hóa đơn của T là 17.840.000 đ x 10% = 1.784.000đ (Một triệu, bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng). Quá trình điều tra xác định T chỉ hưởng cước vận chuyển, giá bán vật liệu chỉ tăng thêm tiền thuế để trả cho Hợp tác xã Khiên Giang, không được hưởng chênh lệch giá vật liệu từ việc mua 01 hóa đơn của Hợp tác xã Khiên Giang cung cấp cho Công ty Cổ phần Môi trường và công trình đô thị B.

4. Bán hóa đơn cho Triệu Hải H, sinh năm 1984, trú tại xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn:

Năm 2014, Gia đình Triệu Hải H có sản xuất gạch thủ công tại thôn Q, xã N, huyện B, tỉnh Bắc Kạn, H có xe ô tô để vận chuyển vật liệu. Trong năm 2014 H bán gạch, cát cho Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Nam Cường, địa chỉ: Tổ 9, phường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn để thi công công trình trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nguyên Phúc, huyện Bạch Thông. Để có hóa đơn cung cấp cho Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Nam Cường, H đề nghị Vũ Đình K viết hóa đơn của Hợp tác xã K Giang, K chỉ đạo L viết 02 hóa đơn số 0012898 ngày 07/11/2014 và số 0012899 ngày 08/11/2014 với tổng giá trị sau thuế là 39.890.000đ (Ba mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng), K thu tiền hóa đơn của H là 3.989.000đ (Ba triệu chín trăm tám mươi chín nghìn đồng). Quá trình điều tra xác định H được hưởng cước vận chuyển, bán được gạch của gia đình, giá bán vật liệu chỉ tăng thêm tiền thuế để trả cho Hợp tác xã Khiên Giang, không được hưởng chênh lệch giá bán từ việc mua 02 hóa đơn của Hợp tác xã Khiên Giang để bán vật liệu xây dựng cho Doanh nghiệp tư nhân xây dựng N.

5. Bán hóa đơn cho Vũ Đình C, sinh năm 1986, trú tại xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn:

Vũ Đình C là em ruột của Vũ Đình K, từ năm 2010 đến hết năm 2015 C và Lê Đăng K, sinh năm 1979 trú tại xã C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn thỏa thuận hợp tác làm gạch với Hà Quang V, sinh năm 1973 trú tại thôn N, xã H, huyện N, tỉnh Bắc Kạn theo hình thức V cho C và K sử dụng lò gạch, máy móc, đất đai của mình sản xuất gạch, C, K tự lo chi phí nhân công, vật liệu để sản xuất và phải trả cho V 07% giá trị mỗi lò gạch, V có trách nhiệm nộp các loại thuế. Cuối năm 2014, đầu năm 2015 C có bán gạch cho Doanh nghiệp tư nhân M, địa chỉ: Tổ 7,

phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn, để có hóa đơn cung cấp cho Doanh nghiệp tư nhân M C đề nghị K xuất hóa đơn của Hợp tác xã Khiên Giang cho Doanh nghiệp tư nhân M, K đã chỉ đạo L viết 05 hóa đơn (Số 0012940 ngày 02/02/2015; số 0012941 ngày 03/02/2015; số 0012942 ngày 04/02/2015; số 0012943 ngày 05/02/2015; số 0012944 ngày 06/02/2015) với tổng giá trị sau thuế là 97.900.000 đồng. K thu tiền viết hóa đơn là $97.900.000đ \times 10\% = 9.790.000đ$ (Chín triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng). Quá trình điều tra xác định C được tiền bán gạch là 1.000đ/viên đúng bằng giá bán chứ không được hưởng thêm lợi ích gì từ việc viết 05 hóa đơn của Hợp tác xã Khiên Giang để bán vật liệu xây dựng cho Doanh nghiệp tư nhân M.

6. Bán hóa đơn cho Công ty Cổ phần xây dựng HT Bắc Kạn, Địa chỉ: Tổ 14, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn:

Công ty Cổ phần xây dựng HT Bắc Kạn do Hứa Thị T, sinh năm 1980, trú tại tổ 14, phường S, thành phố B làm Giám đốc, kế toán là Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1985 trú tại tổ 8, phường P, thành phố B cùng thời gian đó H làm kết toán cho Công ty Cổ phần N cùng với Nguyễn Thị L kế toán Hợp tác xã Khiên Giang. Đầu năm 2015, T cần hóa đơn để giải ngân vốn vay tại Ngân hàng nên chỉ đạo H tìm mua hóa đơn, H giới thiệu cho T mua hóa đơn của Hợp tác xã Khiên Giang. T liên hệ với K để mua hóa đơn, K chỉ đạo L viết cho Hứa Thị T hóa đơn số 0012949 ngày 15/06/2015 với giá trị sau thuế là 120.008.075đ (Một trăm hai mươi triệu, không trăm linh tám nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng). L thu tiền viết hóa đơn là $120.008.075đ \times 10\% = 12.000.807đ$ (mười hai triệu, không trăm nghìn, tám trăm linh bảy đồng). T đưa tiền viết hóa đơn cho H nhờ H trả cho Nguyễn Thị L. Để hợp thức việc mua, bán hàng, T chuyển khoản số tiền 120.008.075 đ (Một trăm hai mươi triệu, không trăm linh tám nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng) vào tài khoản của Hợp tác xã Khiên Giang, L rút toàn bộ số tiền 120.008.075 (một trăm hai mươi triệu, không trăm linh tám nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng) ra trả lại cho T.

7. Bán hóa đơn cho Công ty xây dựng H, địa chỉ: tổ 21, phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Công ty xây dựng H do Trần Đức K, sinh năm 1957, trú tại tổ 21, phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình làm Giám đốc. Năm 2014, K mua gạch của Hợp tác xã Khiên Giang, cuối năm 2014, K đề nghị K viết cho Công ty xây dựng H hóa đơn mặt hàng cát, K cùng L đến văn phòng Công ty xây dựng H tại tổ 11, phường Đ, thành phố B để viết 12 (mười hai) hóa đơn (Số 0012901 ngày 30/11/2014; số 0012906 ngày 01/12/2014; số 0012908 ngày 02/12/2014; số 0012911 ngày 04/12/2014; số 0012913 ngày 05/12/2014; số 0012916 ngày 06/12/2014; số 0012918 ngày 07/12/2014; số 0012919 ngày 08/12/2014; số 0012921 ngày 09/12/2014; số 0012922 ngày 10/12/2014; số 0012923 ngày 11/12/2014; số 0012924 ngày 12/12/2014) mặt hàng cát cho K với tổng giá trị sau thuế là 220.036.000đ (Hai trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn đồng), tiền viết hóa đơn K thu của K là $220.036.000đ \times 10\% =$

22.003.600đ (Hai mươi hai triệu, không trăm linh ba nghìn, sáu trăm đồng), L tự lập, tự ký biên bản giao nhận vật liệu xây dựng giữa Hợp tác xã Khiên Giang và Công ty xây dựng H.

Quá trình điều tra xác định: Toàn bộ hoạt động của Công ty xây dựng H do Trần Đức K quản lý và điều hành. Kiềm bị tai biến mạch máu não, liệt toàn thân, nằm bất động từ năm 2018 đến nay. Hiện tại, K không nói được nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không làm việc được với Trần Đức K.

8. Bán hóa đơn cho Nguyễn Mạnh C - Chi nhánh mỏ Nà Lặng thôn N, xã N, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Vũ Đình K, Nguyễn Thị L trình bày năm 2014 Nguyễn Mạnh C có mua gạch của Hợp tác xã Khiên Giang để xây trụ sở Chi nhánh mỏ Nà Lặng, Nà Cà - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khai khoáng Bắc Kạn với số lượng 50.000 viên. Khi viết hóa đơn C đề nghị Hợp tác xã Khiên Giang viết tăng số lượng gạch, viết thêm hóa đơn cát. K chỉ đạo L viết 02 (hai) hóa đơn số 0012928 ngày 06/01/2015 và số 0012935 ngày 31/01/2015 với tổng giá trị sau thuế là 75.460.000đ (Bảy mươi lăm triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng). K lấy tiền gạch là $50.000 \times 1.000đ = 50.000.000đ$, L thu thêm tiền viết hóa đơn là $75.460.000đ \times 10\% = 7.546.000đ$ (Bảy triệu, năm trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Quá trình điều tra xác định: Chi nhánh mỏ Nà Lặng trực thuộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khai khoáng Bắc Kạn đã ngừng hoạt động từ năm 2018, Nguyễn Mạnh C là cán bộ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khai khoáng Bắc Kạn nghỉ việc tại Công ty từ năm 2018. Sau khi C nghỉ việc Công ty không biết C đi đâu, làm gì nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không làm việc được với Nguyễn Mạnh C.

9. Đối với Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đô thị B, tổ 8, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn:

Vũ Đình K khai nhận được bán 02 (hai) hóa đơn cát, sỏi (số 0012878 ngày 18/7/2014 và số 0012879 ngày 19/7/2014 cho Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đô thị B nhưng không nhớ ai là người liên hệ mua hóa đơn. Tổng giá trị sau thuế là 4.450.000đ (Bốn triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng), tiền bán hóa đơn là 445.000đ (bốn trăm, bốn mươi lăm nghìn đồng). Lã Xuân T - Phó Giám đốc Công ty CP xây dựng và phát triển đô thị B - Người có tên trên hóa đơn mua hàng trình bày: Năm 2014 T có mua vật liệu xây dựng qua lái xe để thi công sửa chữa công trình Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn và được cung cấp 02 hóa đơn nêu trên của Hợp tác xã Khiên Giang, T đã thanh toán đầy đủ tiền mặt cho lái xe. T khẳng định việc mua vật liệu là có thật, T không nhớ người lái xe nêu trên là ai, ở đâu không biết Hợp tác xã Khiên Giang, không biết Vũ Đình K.

10. Đối với Công ty Cổ phần xây lắp và đầu tư thương mại DK Hà Nội, trụ sở tại: Số 18, Ngõ 1, Nhân Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội:

Quá trình điều tra Vũ Đình K khai nhận bán 02 hóa đơn cát (số 0012866 ngày 03/5/2014 và số 0012867 ngày 04/5/2014) với tổng giá trị sau thuế là 35.149.995đ (Ba mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi chín nghìn, chín trăm chín mươi lăm đồng) cho Công ty Cổ phần xây lắp và đầu tư thương mại DK Hà Nội nhưng không nhớ ai liên hệ mua hóa đơn, tiền bán hóa đơn là 35.149.995đ x 10% = 3.514.999đ (Ba triệu, năm trăm mười bốn nghìn, chín trăm chín mươi chín đồng). Qua xác minh Công ty Cổ phần xây lắp và đầu tư thương mại DK Hà Nội không còn kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký, Chi cục thuế quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội đã ra thông báo đóng mã số thuế đối với công ty trên. Quá trình điều tra không xác định được người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần xây lắp và đầu tư thương mại DK Hà Nội ở đâu, nên không làm việc được với đại diện theo pháp luật của Công ty.

11. Bán hóa đơn cho Tạ Văn T, sinh năm 1974 trú tại tổ 1A, P. Đ, thành phố Bắc Kạn:

Tạ Văn T sản xuất gạch thủ công tại thôn P, xã H, thị xã Bắc Kạn (nay là phường H, thành phố Bắc Kạn) từ năm 2005, T là anh họ của Vũ Đình K. Tháng 9 năm 2014, T quen Vũ Tiến T-Chỉ huy trưởng công trường thuộc Công ty Cổ phần HH-Hà Nội thi công xây dựng công trình Trụ sở Kho bạc Nhà nước tỉnh Bắc Kạn, T có nhu cầu mua gạch để thi công công trình nhưng yêu cầu phải có hóa đơn. Tạ Văn T đề nghị Vũ Đình K đứng ra ký hợp đồng để cùng bán gạch cho Công ty Cổ phần HH-Hà Nội. K đứng ra ký hợp đồng, trong hợp đồng ghi Tạ Văn T là người thực hiện hợp đồng, số điện thoại liên lạc của Hợp tác xã Khiên Giang là 0982.271.669 là số điện thoại di động của Tạ Văn T.

Toàn bộ việc cung cấp gạch do Tạ Văn T thực hiện, quá trình thực hiện, T lấy khoảng 20.000 viên gạch của Hợp tác xã Khiên Giang còn lại lấy gạch tại lò gạch của T, khi thiếu gạch thì lấy thêm tại lò gạch khác, T thuê xe vận chuyển giao tại công trình cho Công ty Cổ phần HH-Hà Nội. Căn cứ số lượng gạch Tuân đã giao cho Công ty Cổ phần HH - Hà Nội, K chỉ đạo L xuất hóa đơn và lập các biên bản đối chiếu công nợ, biên bản giao nhận vật tư hàng hóa giữa Hợp tác xã Khiên Giang và Công ty Cổ phần HH - Hà Nội.

Kết quả điều tra xác định Hợp tác xã Khiên Giang đã xuất 05 hóa đơn (Số 0012882 ngày 21/9/2014; số 0012945 ngày 17/3/2015; số 0012947 ngày 31/03/2015; số 0012948 ngày 15/06/2015; số 0012950 ngày 15/7/2015) theo đề nghị của T cho Công ty Cổ phần HH-Hà Nội, tổng giá trị hóa đơn sau thuế là 601.320.000đ. Công ty Cổ phần HH-Hà Nội đã chuyển khoản thanh toán toàn bộ số tiền 601.320.000 đ (Sáu trăm linh một triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng) vào tài khoản của Hợp tác xã Khiên Giang, K chỉ đạo L rút số tiền ra khỏi tài khoản đưa toàn bộ cho Tạ Văn T. T trả tiền mua hóa đơn cho K là 601.320.000đ x 10% = 61.132.000đ (Sáu mươi một triệu, một trăm ba mươi hai nghìn đồng). Số tiền còn lại T trả tiền gạch mua của K và người khác, trả tiền thuê vận chuyển, số tiền còn lại là tiền gạch của Tạ Văn T không nhớ trả cụ thể cho những ai và trả bao nhiêu tiền. Quá trình điều tra Vũ Đình K thừa nhận được thu

10% tiền hóa đơn của T tương ứng số tiền 61.132.000đ (sáu mươi một triệu, một trăm ba mươi hai nghìn đồng) và được T trả tiền gạch khoảng 20 (Hai mươi) triệu đồng.

Tạ Văn T khai nhận việc đề nghị K đứng ra ký hợp đồng với Công ty Cổ phần HH-Hà Nội giúp T tiêu thụ được gạch do bản thân sản xuất ra, phần chênh lệch giá bán gạch có hóa đơn và giá bán gạch không có hóa đơn T sử dụng để trả tiền mua hóa đơn cho K, không được hưởng số tiền chênh lệch. Qua trình điều tra không có căn cứ xác định Tạ Văn T thu lợi bất chính từ việc mua 05 (năm) hóa đơn của Hợp tác xã Khiên Giang.

** Về hành vi mua hóa đơn:*

Hợp tác xã Khiên Giang sản xuất gạch thủ công, không được cấp phép khai thác các loại vật liệu cát, đá, sỏi, không kinh doanh, mua bán các loại vật liệu cát, đá, sỏi. Để hợp thức cho các loại vật liệu: Gạch, cát, đá, sỏi trên hóa đơn bán cho các cá nhân, doanh nghiệp, L đề nghị K mua hóa đơn đầu vào các mặt hàng: than, cát, đá, sỏi, K đồng ý giao cho L tìm mua hóa đơn. L trình bày thông qua các lái xe chở vật liệu xây dựng từ Thái Nguyên lên Bắc Kạn, L liên hệ mua hóa đơn từ Hoàng Thị P, sinh năm 1979 trú tại tổ 14, phường T, thành phố Thái Nguyên-Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ tư vấn đầu tư N -Chi nhánh Bắc Kạn và mua hóa đơn của Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 1981, tại tổ 15, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên-Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn NY, được P và Y bán cho 30 hóa đơn của 08 doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh với giá mua là 10% giá trị hóa đơn trước thuế, cụ thể:

- Thông qua Hoàng Thị P, Nguyễn Thị L mua của Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ tư vấn đầu tư N - Chi nhánh Bắc Kạn, địa chỉ: Tổ 17, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn 10 hóa đơn (Số 0000046 ngày 14/10/2014; số 0000053 ngày 17/10/2014; số 0000126 ngày 08/12/2014; số 0000128 ngày 11/12/2014; số 0000130 ngày 17/12/2014; số 0000133 ngày 21/12/2014; số 0000135 ngày 23/12/2014; số 0000136 ngày 24/12/2014; số 0000138 ngày 26/12/2014; số 0000141 ngày 28/12/2014) với tổng giá trị trước thuế 750.045.627đ, tiền mua hóa đơn là $750.045.627đ \times 10\% = 75.004.562đ$ (Bảy mươi lăm triệu, không trăm linh tư nghìn, năm trăm sáu mươi hai đồng).

- Thông qua Nguyễn Thị Hải Y, Nguyễn Thị L mua 20 hóa đơn với tổng giá trị trước thuế là 558.496.587đ (Năm trăm năm mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi sáu nghìn, năm trăm tám mươi bảy đồng), tiền mua hóa đơn là 55.849.658đ (năm mươi lăm triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, sáu trăm năm mươi tám đồng), cụ thể:

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn NY. Địa chỉ: Tổ 15, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên 05 (năm) hóa đơn (Số 0000208 ngày 22/05/2014; số 0000209 ngày 24/05/2014; số 0000210 ngày 25/05/2014; số 0000214 ngày 30/05/2014; số 0000215 ngày 31/05/2014) với tổng giá trị trước thuế là 84.670.000 đ (Tám mươi bốn triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng), tiền mua

hóa đơn là $84.670.000 \text{ đ} \times 10\% = 8.467.000 \text{ đ}$ (Tám triệu, bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng và thương mại T, địa chỉ: Tổ 3, phường L, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên 03 (ba) hóa đơn (Số 0000077 ngày 30/12/2014; số 0000078 ngày 31/12/2014; số 0000117 ngày 28/02/2015) với tổng giá trị trước thuế 156.762.814 đ (Một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn, tám trăm mười bốn đồng), tiền mua hóa đơn là: $156.762.814 \text{ đ} \times 10\% = 15.676.281 \text{ đ}$ (mười lăm triệu, sáu trăm bảy mươi sáu nghìn, hai trăm tám mươi một đồng).

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng và thương mại M, địa chỉ: tổ 16, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn 06 (sáu) hóa đơn (Số 0000044 ngày 26/04/2015; số 0000049 ngày 08/05/2015; số 0000050 ngày 09/05/2015; số 0000071 ngày 10/06/2015; số 0000072 ngày 15/06/2015 số 0000076 ngày 28/06/2015) với tổng giá trị trước thuế 103.609.091đ (một trăm linh ba triệu, sáu trăm linh chín nghìn, không trăm chín mươi một đồng), tiền mua hóa đơn là $103.609.091 \text{ đ} \times 10\% = 10.360.909 \text{ đ}$ (Mười triệu, ba trăm sáu mươi nghìn, chín trăm linh chín đồng).

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng và thương mại V, địa chỉ: Tổ 17, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn 01 hóa đơn số 0000057, ngày 30/09/2015 với giá trị trước thuế là 13.440.000 đ (mười ba triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tiền mua hóa đơn là $13.440.000 \text{ đ} \times 10\% = 1.344.000 \text{ đ}$ (một triệu, ba trăm bốn mươi tư nghìn).

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại, dịch vụ và xây dựng T, địa chỉ: Số nhà 51, xóm 7A, thôn Y, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội 01 hóa đơn số 0000227 ngày 23/12/2014 với giá trị trước thuế 139.851.046 đ (Một trăm ba mươi chín triệu, tám trăm năm mươi một nghìn, không trăm bốn mươi sáu đồng), tiền mua hóa đơn là $139.851.046 \text{ đồng} \times 10\% = 13.985.105 \text{ đ}$ (Mười ba triệu, chín trăm tám mươi lăm nghìn, một trăm linh năm đồng).

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn NTK Hà Nội, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện S, thành phố Hà Nội 01 hóa đơn số 0000051 ngày 20/12/2014 với giá trị trước thuế 18.163.636 đ $\times 10\% = 1.816.364 \text{ đ}$ (một triệu, tám trăm mười sáu nghìn, ba trăm sáu mươi tư đồng).

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng D, địa chỉ: Số 129, đường Bắc Nam, tổ 19, phường G, thành phố Thái Nguyên 03 hóa đơn (Số 0000247 ngày 16/11/2014; số 0000253 ngày 17/11/2014; số 0000262 ngày 18/11/2014) với tổng giá trị trước thuế là 42.000.000đ (bốn mươi hai triệu), tiền mua hóa đơn là $42.000.000 \text{ đ} \times 10\% = 4.200.000 \text{ đ}$ (bốn triệu, hai trăm nghìn đồng).

Tổng giá trị trước thuế của 30 (ba mươi) hóa đơn L mua là 1.308.542.214đ (một tỷ, ba trăm linh tám triệu, năm trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm mười tư đồng), tiền mua hóa đơn là 130.854.221đ (một trăm ba mươi triệu, tám trăm

năm mười tư nghìn, hai trăm hai mươi một đồng) L sử dụng tiền bán hóa mà L thu được thanh toán cho P và Y bằng cách nộp tiền mặt vào tài khoản cá nhân của Y và P hoặc gửi xe khách cho Y và P. Để hợp thức việc giao nhận hàng và thanh toán tiền, P và Y gửi các hợp đồng mua bán, biên bản bàn giao hàng hóa kèm theo hóa đơn cho L, đối với các hóa đơn giá trị lớn ghi hình thức thanh toán bằng chuyển khoản thì P và Y đề nghị L lập trước ủy nhiệm chi chuyển tiền với số tiền bằng số tiền ghi trên hóa đơn, tài khoản nhận tiền là tài khoản của doanh nghiệp xuất hóa đơn, ký tên đóng dấu đầy đủ gửi cho P và Y. Sau đó, P và Y sẽ làm các thủ tục nộp tiền vào tài khoản của Hợp tác xã Khiên Giang rồi sử dụng ủy nhiệm chi (do L lập trước đó) chuyển số tiền vừa nộp vào tài khoản của doanh nghiệp xuất hóa đơn để hợp thức việc Hợp tác xã Khiên Giang thanh toán tiền mua hàng, các giao dịch chuyển tiền đều thực hiện tại các ngân hàng ngoài tỉnh Bắc Kạn.

Trong 08 Công ty xuất hóa đơn đầu vào cho Hợp tác xã Khiên Giang có Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng D do Thân Thị T, sinh năm 1964, trú tại tổ 8, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên làm Giám đốc. Ngày 19/9/2017 Thân Thị T bị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên tuyên phạt 36 tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, T đã chấp hành xong bản án. Với hành vi bán trái phép 03 hóa đơn của T chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

Còn lại 07 Công ty đã bỏ địa chỉ kinh doanh, Hoàng Thị P và Nguyễn Thị Hải Y và người đại diện theo pháp luật của 07 (bảy) Công ty nêu trên đều không còn sinh sống tại địa chỉ đã đăng ký thường trú, đi đâu, làm gì chính quyền địa phương không biết nên không làm việc được với Hoàng Thị P, Nguyễn Thị Hải Y và người đại diện theo pháp luật của 07 Công ty.

*** Về lập không hợp đồng thuê nhân công:**

Quá trình sản xuất gạch Vũ Đình K chỉ thuê lao động thời vụ, không ký hợp đồng với người lao động. Để hợp thức nguồn gốc cho các hóa đơn gạch bán ra, Nguyễn Thị L đề nghị K lấy thông tin cá nhân và chứng minh thư của người lao động cho L để lập hợp đồng hợp thức việc thuê nhân công làm gạch. Kết quả, K và L thu thập, phô tô chứng minh thư nhân dân của 23 người, L lập hợp đồng lao động, bảng nghiệm thu sản phẩm làm gạch hàng tháng với số lượng gạch khớp với số lượng gạch trên các hóa đơn Hợp tác xã Khiên Giang xuất ra, lập bảng chứng từ chi trả lương. Năm 2014, L lập 23 hợp đồng lao động, chứng từ chi trả tiền lương số tiền 1.445.486.728đ (một tỷ, bốn trăm bốn mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm hai mươi tám đồng); năm 2015, L lập 20 hợp đồng lao động, chứng từ chi trả tiền lương số tiền 592.012.414đ (năm trăm chín mươi hai triệu, không trăm mười hai nghìn, bốn trăm mười bốn đồng). Tất cả các hợp đồng, chứng từ chi trả tiền lương năm 2014 và năm 2015 của Hợp tác xã Khiên Giang đều do L lập và tự ký chữ ký người nhận tiền, Vũ Đình K không ký xác nhận các hợp đồng, chứng từ nêu trên. Mục đích của việc lập không hợp đồng lao động, chứng từ chi trả tiền lương, các bảng nghiệm thu sản phẩm hàng tháng là để hợp thức cho số gạch ghi trên hóa đơn Hợp tác xã Khiên

Giang xuất ra và nâng không chi phí sản xuất kinh doanh nhằm tránh phải nộp thuế đối với các hóa đơn bán trái phép. Quá trình điều tra: làm việc với 23 người có tên trong hợp đồng lao động, chứng từ chi trả tiền lương năm 2014 và năm 2015 của Hợp tác xã Khiên Giang, 23 người đều không được ký hợp đồng lao động và không được ký, nhận tiền như chứng từ chi trả tiền lương của Hợp tác xã Khiên Giang, có 06 người (Hà Đức L, Hà Đức A, Lường Thị L, Lường Thị T, Nguyễn Thị G, Nông Thiêm C) khai năm 2014, năm 2015 có lao động thời vụ làm gạch cho Hợp tác xã Khiên Giang nhưng không nhớ thời gian làm và số tiền cụ thể được Hợp tác xã Khiên Giang chi trả là bao nhiêu, 17 người còn lại không làm việc cho Hợp tác xã Khiên Giang. Quá trình điều tra không xác định được chi phí sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã Khiên Giang năm 2014 và năm 2015 là bao nhiêu.

* Đối với việc thực hiện nghĩa vụ thuế của Hợp tác xã Khiên Giang:

Hợp tác xã Khiên Giang kê khai, nộp thuế tại Chi cục thuế huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Qua điều tra xác định các hóa đơn mua vào, bán ra của Hợp tác xã Khiên Giang từ khi thành lập đến hết năm 2015 đều được kê khai thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước trong đó có cả hóa đơn mua vào, bán ra trái phép. Tổng số thuế giá trị gia tăng, tiền phạt nộp chậm phát sinh Hợp tác xã Khiên Giang phải nộp theo kê khai của Hợp tác xã Khiên Giang từ khi thành lập đến hết năm 2015 là 229.892.085đ (Hai trăm hai mươi chín triệu, tám trăm chín mươi hai nghìn, không trăm tám mươi lăm đồng), Hợp tác xã Khiên Giang đã nộp năm 2014 là 41.316.556đ (bốn mươi một triệu, ba trăm mười sáu nghìn, năm trăm năm mươi sáu đồng), năm 2015 là 65.796.100đ (sáu mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn, một trăm đồng) và số thuế còn lại đã nộp đủ cho Nhà nước trong năm 2016.

Ngày 10/02/2020 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Kạn ra quyết định trưng cầu giám định số 09 trưng cầu Giám định viên Cục Thuế tỉnh Bắc Kạn giám định năm 2014, năm 2015, Hợp tác xã Khiên Giang có trốn thuế không? Nếu có trốn loại thuế gì? Số tiền trốn thuế là bao nhiêu? Ngày 18/5/2020 Cục Thuế tỉnh Bắc Kạn có công văn số 982/CT-TTKT trả lời với nội dung:

“Căn cứ hồ sơ, tài liệu do Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bắc Kạn cung cấp (lần đầu và bổ sung): Hồ sơ kê khai thuế, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, hợp đồng lao động của Hợp tác xã Khiên Giang với người lao động, các biên bản xác minh tình trạng hoạt động của doanh nghiệp cung cấp hóa đơn cho Hợp tác xã Khiên Giang:

1. Hợp đồng lao động giữa Hợp tác xã Khiên Giang và người lao động không có chữ ký của ông Vũ Đình K - Người sử dụng lao động.
2. Toàn bộ chứng từ, sổ cái và sổ chi tiết các tài khoản (năm 2014, 2015) không có chữ ký của ông Vũ Đình K - Người đại diện theo pháp luật.

3. Số liệu trên hồ sơ kê khai thuế, sổ chi tiết các tài khoản, báo cáo tài chính và các tài liệu khác của HTX Khiên Giang không khớp và chưa thống nhất.

4. Các văn bản cung cấp thông tin doanh nghiệp: Một số doanh nghiệp ngừng hoạt động sau thời điểm 2014, 2015

Căn cứ hồ sơ, tài liệu trên và ý kiến của các giám định viên tư pháp theo Quyết định số 221/QĐ-CT ngày 23/4/2020 của Cục Thuế tỉnh Bắc Kạn: Hồ sơ của Hợp tác xã Khiên Giang không đủ cơ sở pháp lý để cơ quan thuế thực hiện xác định số tiền thuế trốn theo yêu cầu của Quyết định trưng cầu giám định số 09 ngày 10/02/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Kạn”.

Căn cứ kết quả trả lời của Cục Thuế tỉnh Bắc Kạn như trên, do vậy không có căn cứ kết luận Hợp tác xã Khiên Giang trốn thuế.

Tại Bản cáo trạng số 37/CT-VKS ngày 17/7/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã truy tố Vũ Đình K, Nguyễn Thị L về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự; Truy tố Nguyễn Trọng T về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” quy định tại Khoản 1 Điều 203 Bộ luật hình sự, điều luật có nội dung:

“ 1. Người nào in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước ở dạng phôi từ 50 số đến dưới 100 số hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 10 số đến dưới 30 số hoặc thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

....

d) Hóa đơn, chứng từ ở dạng phôi từ 100 số trở lên hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên;

.....

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm ...”.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo về tội danh và điều khoản như đã viện dẫn ở trên đồng thời đề nghị hướng xử lý như sau: Đề nghị tuyên bố các bị cáo Vũ Đình K, Nguyễn Thị L, Nguyễn Trọng T phạm tội "Mua bán trái phép hóa đơn".

Về hình phạt chính: Đề nghị áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo Vũ Đình K từ 200 đến 250 triệu đồng; Nguyễn Thị L từ 80 đến 90 triệu đồng; Nguyễn Trọng T từ 50 đến 60 triệu đồng.

Về vật chứng và án phí xử lý theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo tại phiên tòa đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội và mong muốn HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa đều thừa nhận được mua hóa đơn từ HTX Khiên Giang, sau khi mua đều trích lại 10% giá trị hàng hóa sau thuế ghi trên hóa đơn cho Vũ Đình K và Nguyễn Thị L. Tuy nhiên, họ đều không được hưởng chênh lệch gì từ việc mua hóa đơn giá trị gia tăng của HTX Khiên Giang, mong HĐXX xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp, đúng quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội; Lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra, do đó có đủ cơ sở khẳng định:

Trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến 2015, Vũ Đình K là chủ nhiệm Hợp tác xã Khiên Giang có thuê Nguyễn Thị L làm kế toán. Cả hai đã bàn bạc thống nhất khi xuất hóa đơn của Hợp tác xã Khiên Giang cho các cá nhân, doanh nghiệp có nhu cầu mua hóa đơn mà không có dịch vụ, hàng hóa kèm theo thì thu tiền 10% giá trị hàng hóa sau thuế ghi trên hóa đơn. Theo đó, Vũ Đình K và Nguyễn Thị L đã bán ra 59 hóa đơn giá trị gia tăng của Hợp tác xã Khiên Giang thu tổng số tiền 279.114.911 đồng, trong đó Vũ Đình K thu số tiền 113.682.604 đồng, Nguyễn Thị L thu số tiền 165.432.307 đồng; mua vào 30 hóa đơn giá trị gia tăng đầu vào với số tiền 130.854.221 đồng.

Đối với Nguyễn Trọng T, trong khoảng thời gian từ ngày 25/6/2014 đến 25/3/2015 đã có hành vi mua 20 hóa đơn giá trị gia tăng của Hợp tác xã Khiên Giang để bán cho các cá nhân, doanh nghiệp khác thu lợi bất chính số tiền 95.235.070 đồng.

Hành vi đã nêu của các bị cáo đã cấu thành tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, trong đó bị cáo Vũ Đình K, Nguyễn Thị L vi phạm quy định tại điểm d khoản 2, bị cáo Nguyễn Trọng T vi phạm quy định tại khoản 1 của Điều 203 Bộ luật hình sự. Các bị cáo đều là những người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có trình độ, có hiểu biết, nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật, song chỉ vì vụ lợi cá nhân hoặc mục đích hợp lý hóa một số khoản tiền cho doanh nghiệp mà các bị cáo đã vi phạm pháp luật. Do đó, việc truy tố, xét xử đối với các bị cáo theo tội danh, điều khoản đã nêu là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Hành vi các bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến chế độ quản lý hóa đơn, chứng từ của Nhà nước, xâm phạm đến hoạt động quản lý thu, chi ngân sách Nhà nước ảnh hưởng xấu đến trật tự quản lý kinh tế và an ninh trật tự tại địa phương, do đó cần thiết phải có một hình phạt nghiêm khắc để nhằm giáo dục, răn đe đối với các bị cáo.

[3] Xét nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Bị cáo Vũ Đình K có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, được hưởng các tình tiết giảm nhẹ “Thành khẩn khai báo”; Quá trình chuẩn bị xét xử tự nguyện nộp khoản tiền 5.000.000 đồng vào Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn để đảm bảo thi hành án thể hiện ý thức chấp hành pháp luật của bị cáo; có bố đẻ là ông Vũ Xuân Biên là thương binh, là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội từ 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

- Bị cáo Nguyễn Thị L có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, được hưởng các tình tiết giảm nhẹ “Thành khẩn khai báo”, “Người phạm tội là phụ nữ có thai”; Quá trình chuẩn bị xét xử tự nguyện nộp khoản tiền 10.000.000 đồng vào Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn để đảm bảo thi hành án thể hiện ý thức chấp hành pháp luật của bị cáo; Có bố đẻ Nguyễn Duy T được tặng Kỷ niệm chương vì sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc, ông nội Nguyễn Duy Được tặng thưởng Huy chương kháng chiến, là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm n, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội từ 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

- Bị cáo Nguyễn Trọng T có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, được hưởng các tình tiết giảm nhẹ “Thành khẩn khai báo”, “Tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả” bằng cách nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính là 95.235.070 đồng; Có bố đẻ Nguyễn Đăng B được Nhà nước tặng Huy chương kháng chiến hạng nhì, là các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội từ 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[4] Xét vai trò, mức độ chịu trách nhiệm hình sự của từng bị cáo trong vụ án thấy rằng: Bị cáo Vũ Đình K giữ vai trò đầu vụ, là người đứng ra chỉ đạo Nguyễn Thị L thực hiện việc mua bán trái phép hóa đơn nên phải chịu trách nhiệm chính. Bị cáo không được hưởng lợi từ số tiền bán hóa đơn do số tiền này bị cáo dùng vào việc nộp thuế cho HTX Khiên Giang, do đó không có căn cứ cho thấy bị cáo thu lợi bất chính khoản tiền này nên không xem xét truy thu đối với bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Thị L là người giúp sức cho K, tuy nhiên L cũng không được hưởng lợi từ việc bán hóa đơn trái phép do toàn bộ số tiền thu được từ việc bán hóa đơn là 165.432.307 đồng L đã sử dụng để mua hóa đơn đầu vào cho Hợp tác xã Khiên Giang, nộp thuế và trừ vào số tiền lương HTX Khiên Giang trả cho bị cáo nên không có căn cứ cho rằng L được hưởng lợi số tiền này nên không xem xét truy thu đối với bị cáo.

Đối với Nguyễn Trọng T phải chịu trách nhiệm độc lập trong việc mua bán trái phép 20 hóa đơn mà T đã mua của Hợp tác xã Khiên Giang để bán cho các cá nhân, doanh nghiệp khác.

Xét toàn diện vụ án thấy rằng, hiện nay chính sách pháp luật của Nhà nước đối với các tội phạm về kinh tế có xu hướng tăng cường phạt tiền để nhằm thu lại khoản tiền các bị cáo đã gây thất thoát cho Nhà nước, cụ thể tại khoản 1 và khoản 2 của Điều 203 Bộ luật hình sự về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” đều có quy định phạt tiền là hình phạt chính. Bên cạnh đó, các bị cáo trong vụ án đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự thể hiện ở việc trước lần phạm tội này các bị cáo chưa bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị xử lý hình sự, có nơi cư trú rõ ràng, đủ khả năng tự cải tạo, sau khi tội phạm xảy ra các bị cáo đã có ý thức khắc phục hậu quả bằng cách nộp lại số tiền đã thu lợi bất chính cho Nhà nước; đặc biệt bị cáo L hiện vừa sinh đôi con nhỏ, hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương việc áp dụng hình phạt tù sẽ gây trở ngại cho việc chăm sóc con nhỏ của bị cáo. Do đó, không cần thiết cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội mà áp dụng hình phạt tiền cũng là đảm bảo và đủ sức răn đe đối với các bị cáo.

Riêng bị cáo Nguyễn Thị L với vai trò đồng phạm thứ yếu, là người làm thuê không được hưởng lợi từ việc phạm tội, bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trong đó có hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, nên bị cáo L đủ điều kiện được áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để tuyên mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đã truy tố.

[5] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy các bị cáo bị áp dụng hình phạt chính là phạt tiền do đó không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[6] Về vật chứng: Đối với số tiền 95.235.070 đồng bị cáo Nguyễn Trọng T đã nộp trong giai đoạn điều tra, xác định đây là tiền bị cáo thu lợi bất chính từ việc phạm tội, do đó cần tịch thu sung quỹ Nhà nước khoản tiền này.

Đối với các khoản tiền bị cáo K, L đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho các bị cáo.

[7] Trong vụ án còn một số đối tượng khác xử lý như sau:

- Đối với Hoàng Thị N, Diệp Thị T, Triệu Hải H, Vũ Đình C và Tạ Văn Tlà những người đã mua hóa đơn giá trị gia tăng của Hợp tác xã Khiên Giang để cung cấp cho các doanh nghiệp. Tuy nhiên, số lượng hóa đơn các cá nhân trên mua của Hợp tác xã Khiên Giang đều dưới 10 hóa đơn, không thu lợi bất chính nên chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đã hết, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không xem xét xử lý đối với các cá nhân trên là có căn cứ.

- Đối với Nguyễn Mạnh C, cán bộ Chi nhánh mỏ Nà Lặng trực thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Khai khoáng Bắc Kạn nghỉ việc từ năm 2018. Hiện nay, không xác định được C làm gì, ở đâu nên Cơ quan điều tra tách ra tiếp tục điều tra, xác minh, xử lý sau.

- Đối với Công ty xây dựng H: Hiện nay Trần Đức K bị tai biến mạch máu não, liệt nửa người, không nói được nên Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục xác minh làm rõ và xem xét xử lý sau.

- Đối với Công ty Cổ phần HH-Hà Nội; Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp T; Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp A; Công ty cổ phần xây dựng và thương mại T; Công ty Cổ phần A; Công ty Cổ phần Môi trường và công trình đô thị B; Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đô thị B; Doanh nghiệp tư nhân xây dựng N; Doanh nghiệp tư nhân M; Xí nghiệp xây lắp 79-Chi nhánh Công ty cổ phần xây lắp T 96; Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư xây dựng Phát triển Đ-Bộ quốc phòng đều không biết các hóa đơn của Hợp tác xã Khiên Giang xuất cho Công ty, Doanh nghiệp, Xí nghiệp là trái phép nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không xem xét xử lý là có căn cứ.

- Đối với Công ty Cổ phần xây lắp và đầu tư thương mại DK Hà Nội. Qua điều tra, xác minh Công ty cổ phần xây lắp và đầu tư thương mại DK Hà Nội không còn kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký, Chi cục thuế quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội đã ra thông báo đóng mã số thuế đối với công ty trên. Hiện nay không xác định được người đại diện theo pháp luật của Công ty này đang làm gì, ở đâu. Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục xác minh, làm rõ, xử lý sau.

- Đối với Công ty Cổ phần xây dựng HT Bắc Kạn mua trái phép 01 hóa đơn nên hành vi của Hứa Thị T và Nguyễn Thị Thu H chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đã hết, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không xem xét xử lý là có căn cứ. Đối với việc thực hiện nghĩa vụ thuế của Công ty Cổ phần xây dựng HT Bắc Kạn, Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục xác minh làm rõ và xử lý sau.

- Đối với Hoàng Thị P, Nguyễn Thị Hải Y và 08 Công ty cấp hóa đơn đầu vào cho Hợp tác xã Khiên Giang, trong đó, có Công ty trách nhiệm hữu hạn xây

dụng D do Thân Thị T làm Giám đốc, bán trái phép 03 hóa đơn thi hành vi của T chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đã hết, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không xem xét xử lý là có căn cứ. Còn lại 07 Công ty đã bỏ địa chỉ kinh doanh, Hoàng Thị P và Nguyễn Thị Hải Y và người đại diện theo pháp luật của 07 Công ty nêu trên đều không còn sinh sống tại địa chỉ đã đăng ký thường trú, đi đâu, làm gì chính quyền địa phương không biết. Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh làm rõ và đề nghị xử lý sau.

8] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Vũ Đình K, Nguyễn Thị L, Nguyễn Trọng T phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 35 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Vũ Đình K 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm n, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 35; Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

- Áp dụng khoản 1 Điều 203; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 35 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng T 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

2. Vật chứng: *Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:*

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 95.235.070 đồng của bị cáo Nguyễn Trọng T đã nộp tại giai đoạn điều tra.

- Tạm giữ số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) bị cáo Nguyễn Thị L đã nộp theo biên lai số 02031 ngày 17/8/2020 và số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) bị cáo Vũ Đình K đã nộp theo biên lai số 02033 ngày 21/8/2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn để đảm bảo thi hành án cho các bị cáo.

(Tình trạng, số lượng vật chứng theo như biên bản giao nhận vật chứng giữa Công an tỉnh Bắc Kạn và Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn).

3. Án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Vũ Đình K, Nguyễn Thị L, Nguyễn Trọng T mỗi người phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án sao hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh;
- Phòng Cảnh sát kinh tế - CA tỉnh;
- Phòng Hồ sơ CA tỉnh;
- Cục THADS tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- THAHS;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hà Quang Huy